

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC ("VAAL")

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

NỘI DUNG	TRANG
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07 - 07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 - 09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Đà Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ Phần Rượu Bia Đà Lạt được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800288971 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng ngày 28 tháng 12 năm 2000, và theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Công ty Cổ Phần Rượu Bia Đà Lạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022.

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Thành Lâm

Ông Bùi Thành Chi

Ông Ngô Thế Hiền

Ông Khương Tiến Hùng

Ông Nguyễn Việt Ngọc

Chức vụ

Chủ tịch hội đồng quản trị

Phó chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên (Từ nhiệm và ủy quyền cho ông Bùi Thành Lâm)

Ban Giám Đốc

Ông Lê Văn Phong

Ông Lê Văn Long

Chức vụ

Giám đốc

Giám đốc

Bổ nhiệm

-

01/12/2021

Miễn nhiệm

30/11/2021

-

Ban Kiểm Soát

Ông Hồ Minh Khánh

Ông Lê Ngọc Sơn

Bà Đỗ Phương Mai

Chức vụ

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Thành Lâm

Chức vụ

Chủ tịch hội đồng quản trị

Kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc

Công bố trách nhiệm của Ban Giám Đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Kết quả Hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ban Giám Đốc nhận định rằng không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường nào phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính của Công ty của năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

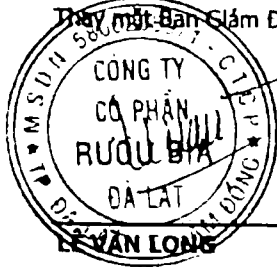
Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 22, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Thay mặt Ban Giám Đốc



LÊ VĂN LONG
Giám đốc

Viet Australia

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ÚC

25B Hoàng Diệu, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 3925 1360 Fax: (84-8) 3925 1359

Số: 22041204035

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Rượu Bia Đà Lạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 04 năm 2022, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

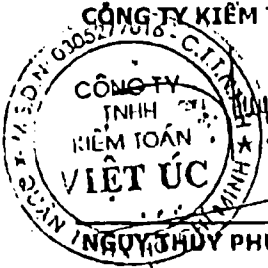
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT ÚC ("VAAL")



NGUYỄN HUY PHƯƠNG

Phó Tổng Giám Đốc

GCNĐKHNKTK số: 2809-2020-160-1

LÊ MAI THIÊN TÍN

Kiểm toán viên

GCNĐKHNKTK số: 5422-2020-160-1

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiễn, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.282.803.880	20.554.669.991
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.592.316.013	783.375.161
Tiền	111		2.592.316.013	783.375.161
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.642.686.845	4.128.926.419
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.061.537.451	3.537.014.627
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	658.007.926	225.327.599
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	123.141.468	366.584.193
Hàng tồn kho	140	V.5	15.908.733.239	15.508.312.677
Hàng tồn kho	141		17.188.099.564	15.508.312.677
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.279.366.325)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		139.067.783	134.055.734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	92.207.407	105.829.476
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	46.860.376	28.226.258
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.554.277.305	5.653.474.261
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		4.285.568.513	5.406.662.908
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.216.818.513	5.319.162.908
Nguyên giá	222		23.533.177.143	23.408.177.143
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.316.358.630)	(18.089.014.235)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	68.750.000	87.500.000
Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.250.000)	(62.500.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		268.708.792	246.811.353
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	268.708.792	246.811.353
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		26.837.081.185	26.208.144.252

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiểu, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

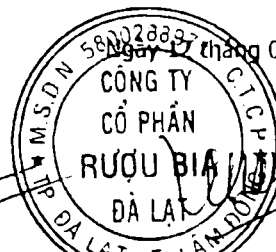
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.136.232.762	2.542.047.247
Nợ ngắn hạn	310		4.136.232.762	2.542.047.247
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2.491.568.382	1.458.963.622
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	26.286.728	1.684.861
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	539.788.940	445.374.655
Phải trả người lao động	314		349.977.937	428.928.716
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	50.540.160	40.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	350.982.944	102.737.336
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	327.087.671	64.358.057
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.700.848.423	23.666.097.005
Vốn chủ sở hữu	410	V.15	22.700.848.423	23.666.097.005
Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.245.950.615	4.245.950.615
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.897.808	1.420.146.390
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.382.247.234</i>	<i>2.860.675.195</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(927.349.426)</i>	<i>(1.440.528.805)</i>
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		26.837.081.185	26.208.144.252



MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Người lập biểu



MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LONG
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiễn, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.186.569.087	25.027.183.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	104.297.482	185.332.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.082.271.605	24.841.851.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	16.362.341.592	18.420.310.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.719.930.013	6.421.540.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.414.922	12.748.379
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	251.977.087	503.213.342
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		177.416.585	465.780.052
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.661.766.122	3.133.474.889
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	2.938.054.392	2.701.318.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.127.452.666)	96.282.039
11. Thu nhập khác	31		230.317.493	362.277.125
12. Chi phí khác	32		30.214.253	1.874.746.293
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		200.103.240	(1.512.469.168)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(927.349.426)	(1.416.187.129)
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	24.341.676
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(927.349.426)	(1.440.528.805)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(515)	(800)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(515)	(800)

MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Người lập biểu

MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LONG
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

*(Theo phương pháp gián tiếp)**(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(927.349.426)	(1.416.187.129)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.246.094.395	1.360.614.449
- Các khoản dự phòng	03		1.279.366.325	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		39.265.578	(4.955.421)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.378.727)	(1.101.259)
- Chi phí lãi vay	06		177.416.585	494.281.671
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.813.414.730	432.652.311
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		467.605.456	2.360.959.428
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.679.786.887)	5.567.260.988
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.351.749.526	(1.162.701.785)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.275.370)	560.224.799
- Tiền lãi vay đã trả	14		(177.416.585)	(494.281.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(119.867.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		306.000.000	312.510.595
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(133.528.065)	(618.941.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.939.762.805	6.837.815.294
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.378.727	1.101.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123.621.273)	1.101.259
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		19.933.569.509	22.240.137.102
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(19.933.569.509)	(27.614.286.911)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.681.771.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(8.055.921.709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.816.141.532	(1.217.005.156)

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		783.375.161	2.001.441.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.200.680)	(1.061.290)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.592.316.013	783.375.161



MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Người lập biểu

MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Kế toán trưởng

LÊ VĂN LONG
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Rượu Bia Đà Lạt được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800288971 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng ngày 28 tháng 12 năm 2000, và theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 31 tháng 03 năm 2021.

Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ Phần
Vốn điều lệ đăng ký:	18.000.000.000 VND
Số cổ phần:	1.800.000 Cổ phần
Mệnh giá:	10.000 VND

Trụ sở chính: Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Kinh doanh rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, thiết bị có liên quan đến sản xuất bia, nước giải khát.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo nguyên tắc giá gốc và cơ sở dồn tích.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các nguyên tắc và thực hành kế toán áp dụng tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Đà Chiên, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả Kinh doanh.

b. Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau :

+ Các khoản tiền, nợ phải thu : Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, và giao dịch thường xuyên trong kỳ báo cáo.

+ Các khoản nợ phải trả : Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, và giao dịch thường xuyên trong kỳ báo cáo.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

c. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính:

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
31/03/2022	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	22.695 VND/USD	22.975 VND/USD
31/03/2022	Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	25.085 VND/EUR	26.187 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Đà Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	15 - 15 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước

a. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

b. Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thực tế của chi phí đó.

8. Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay là các khoản tiền vay của doanh nghiệp từ Ngân hàng, doanh nghiệp khác và cá nhân.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các chi phí hoạt động đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng chưa được thanh toán do chưa có hóa đơn, chứng từ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiểu, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số 009-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp bằng tiền của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

c. Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận khi được hưởng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm các chi phí trực tiếp thuộc về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán được trong năm tài chính. Giá vốn hàng bán cũng bao gồm các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hao hụt mất mát hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt mức bình thường và chi phí sản xuất chung không phân bổ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

16. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, D3 Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	87.337.270	-	71.377.390	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.504.978.743	-	711.997.771	-
Tổng cộng	2.592.316.013	-	783.375.161	-

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Chi nhánh Công ty TNHH TMDV An Tường	-	-	412.463.220	-
Công ty TNHH TMTH Thiên Phát	629.952.258	-	669.952.258	-
Công ty Cổ phần Chi	64.565.645	-	526.987.213	-
Công ty TNHH TMDV Ngôi Làng Thế Giới	585.558.133	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Thực Phẩm Và Đồ Uống Sài Gòn	862.328.541	-	1.076.795.999	-
Đối tượng khác	719.132.874	-	850.815.937	-
Tổng cộng	2.861.537.451	-	3.537.014.627	-

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Cty TNHH Sản xuất Sơn Quang Dững	157.453.594	-	157.453.594	-
Công ty TNHH Sở Hữu Trí Tuệ HAVIP	30.000.000	-	30.000.000	-
Cục Thuế Tỉnh Lâm Đồng	136.140.000	-	-	-
WEIFANG HANZHOU COMPANY LTD	313.406.147	-	-	-
Đối tượng khác	21.008.185	-	37.874.005	-
Tổng cộng	658.007.926	-	225.327.599	-

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	27.938.000	-	35.000.000	-
Bảo hiểm bắt buộc	-	-	23.923.368	-
VAT chờ khai thuế	178.968	-	-	-
Phải thu khác	95.024.500	-	307.660.825	-
Tổng cộng	123.141.468	-	366.584.193	-

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Số tiền	Dự phòng	Số tiền	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.316.713.094	1.242.902.714	13.380.259.131	-
Công cụ, dụng cụ	1.414.605	-	2.644.605	-
Thành phẩm	1.683.381.147	36.463.611	1.979.099.166	-
Hàng gửi đi bán	186.590.718	-	146.309.775	-
Tổng cộng	17.188.099.564	1.279.366.325	15.508.312.677	-

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.703.307.920	12.959.160.133	575.894.545	46.354.545	123.460.000	23.408.177.143
- Mua trong năm	125.000.000	-	-	-	-	125.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.828.307.920	12.959.160.133	575.894.545	46.354.545	123.460.000	23.533.177.143
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.323.526.130	12.152.615.724	562.567.113	22.091.995	28.213.273	18.089.014.235
- Khấu hao trong năm	747.841.060	451.416.839	13.327.432	6.622.060	8.136.984	1.227.344.395
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.071.367.190	12.604.032.563	575.894.545	28.714.075	36.350.257	19.316.358.630
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.379.781.790	806.544.409	13.327.432	24.262.550	95.246.727	5.319.162.908
- Tại ngày cuối năm	3.756.940.730	355.127.570	-	17.640.470	87.109.743	4.216.818.513

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11.160.416.144 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số 809-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	62.500.000	-	62.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	18.750.000	-	13.750.000
Số dư cuối năm	-	-	-	81.250.000	-	81.250.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày Đầu năm	-	-	-	87.500.000	-	87.500.000
- Tại ngày Cuối năm	-	-	-	68.750.000	-	68.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU ĐIA ĐÀ LẠT

Số 9, D5 Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Cuối năm	Đầu năm		
8. Chi phí trả trước				
a. Ngắn hạn				
Công cụ, dụng cụ	7.348.473	14.497.476		
Chi phí chờ phân bổ	84.858.934	91.332.000		
Tổng cộng	92.207.407	105.829.476		
b. Dài hạn				
Chi phí thi công, sửa chữa, cải tạo nhà máy	28.877.856	63.531.288		
Công cụ, dụng cụ	12.000.000	-		
Chi phí chờ phân bổ	227.830.936	183.280.065		
Tổng cộng	268.708.792	246.811.353		
9. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm		
Doanh nghiệp tư nhân V.K	-	574.989.980		
Excellent Packaging Sourcing&Supply SDN BHD	1.870.565.225	740.163.816		
Aslahold International Trade Co.,Ltd	227.969.438	-		
Đối tượng khác	393.033.719	143.809.826		
Tổng cộng	2.491.568.382	1.458.963.622		
10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm		
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Bình An	25.556.000	-		
Đối tượng khác	730.728	1.684.861		
Tổng cộng	26.286.728	1.684.861		
11. Thuế và các khoản phải nộp/thu Ngân sách Nhà Nước				
	Đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Cuối năm
Thuê giá trị gia tăng	143.118.657	1.067.971.189	1.108.298.224	102.791.622
VAT hàng nhập khẩu	-	786.848.236	786.848.236	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	302.255.998	5.171.293.603	5.036.552.283	436.997.318
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.041.012.600	1.041.012.600	-
Thuế TNCN	(28.226.258)	21.347.673	39.981.791	(46.860.376)
Thuế đất	-	262.841.591	262.841.591	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	-	20.136.548	20.136.548	-
Tổng cộng	417.148.397	8.374.451.440	8.298.671.273	492.928.564
Số thuế phải nộp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.				
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm		
Chi phí kiểm toán	40.000.000	40.000.000		
Cước vận chuyển	10.540.160	-		
Tổng cộng	50.540.160	40.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	24.982.944	13.703.536
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	18.228.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	326.000.000	70.805.700
Tổng cộng	350.982.944	102.737.336

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	327.087.671	64.358.057
Tổng cộng	327.087.671	64.358.057

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	-	4.245.950.615	5.808.530.202	28.054.480.817
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(1.440.528.805)	(1.440.528.805)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(247.855.007)	(247.855.007)
Số dư đầu năm nay	18.000.000.000	-	4.245.950.615	1.420.146.390	23.666.097.005
- Lãi trong năm nay	-	-	-	(927.349.426)	(927.349.426)
- Phạt thuế	-	-	-	(37.899.156)	(37.899.156)
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	-	4.245.950.615	454.897.808	22.700.848.423

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số 809-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Thuộc Lá Việt Nam	5.026.200.000	5.026.200.000
Ông Bùi Thành Lâm	4.751.720.000	3.039.210.000
Ông Bùi Thành Chi	3.101.490.000	3.101.490.000
Ông Phạm Tiến Diệp	1.117.360.000	1.117.360.000
Ông Nguyễn Việt Ngọc	-	1.117.350.000
Cổ đông khác	4.003.230.000	4.598.390.000
Tổng cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

Tại ngày 31/03/2022, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chia cổ tức năm 2019 - 2020: 15%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: công ty không có Cổ phiếu ưu đãi.

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.245.950.615	4.245.950.615
Tổng cộng	4.245.950.615	4.245.950.615

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiển, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu bán hàng		20.186.569.087	25.027.183.876
Tổng cộng		20.186.569.087	25.027.183.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		Năm nay	Năm nay
Hàng bán bị trả lại		104.297.482	185.332.646
Tổng cộng		104.297.482	185.332.646
3. Giá vốn hàng bán		Năm nay	Năm nay
Giá vốn hàng bán		15.082.975.267	18.420.310.343
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.279.366.325	-
Tổng cộng		16.362.341.592	18.420.310.343
4. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi		1.378.727	1.101.259
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		3.036.195	6.691.699
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	4.955.421
Tổng cộng		4.414.922	12.748.379
5. Chi phí tài chính		Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay		177.416.585	494.281.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		35.294.924	8.931.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		39.265.578	-
Tổng cộng		251.977.087	503.213.342
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng			
Chi phí nhân viên		633.302.907	1.712.681.831
Chi phí vật liệu, bao bì		-	1.936.081
Chi phí công cụ dụng cụ		57.423.372	6.448.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định		61.601.904	61.601.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài		825.005.446	1.011.567.000
Chi phí bằng tiền khác		84.432.493	339.239.191
Tổng cộng		1.661.766.122	3.133.474.889

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiểu, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý	1.992.734.618	1.806.929.811
Chi phí vật liệu quản lý	5.460.000	10.445.455
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.030.087	41.923.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.077.432	76.339.452
Thuế, phí và lệ phí	290.712.792	117.446.549
Xử lý nợ khó đòi	146.961.082	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.404.224	138.263.679
Chi phí bằng tiền khác	277.673.357	509.970.294
Tổng cộng	2.938.054.392	2.701.318.996

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(927.349.426)	(1.416.187.129)
Các khoản làm tăng lợi nhuận chịu thuế	51.974.933	142.421.389
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>44.774.253</i>	<i>125.536.975</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>7.200.680</i>	<i>16.884.414</i>
Các khoản làm giảm lợi nhuận chịu thuế	-	65.255.600
Lợi nhuận chịu thuế ước tính	(875.374.493)	(1.339.021.340)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(927.349.426)	(1.440.528.805)
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông phổ thông	(927.349.426)	(1.440.528.805)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(515)	(800)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.136.662.604	58.372.692.358
Chi phí nhân công	5.413.752.369	6.748.987.606
Chi phí dụng cụ sản xuất	106.931.623	79.172.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.562.297	1.353.992.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.698.819.051	1.672.617.004
Chi phí bằng tiền khác	720.429.116	1.033.971.414
Tổng cộng	44.414.157.060	69.261.433.389

CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU BIA ĐÀ LẠT

Số 9, Dã Chiến, Phường 11, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan

Chi nhánh tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại miền nam

Mối quan hệ

Chi nhánh Cổ đông

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Chi nhánh tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại miền nam

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
-	927.858.030
-	927.858.030

b. Số dư cuối năm với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

Chi nhánh tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại miền nam

Cuối năm

Đầu năm

-

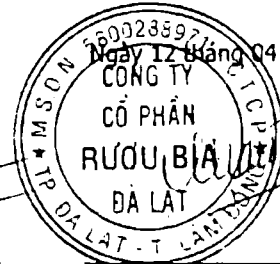
-

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã được kiểm toán.

MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Người lập biểu

MAI TÔ ĐỨC HẠNH
Kế toán trưởng



LÊ VĂN LONG
Giám đốc